

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 PHẠM HỮU CHÍ P.12 Q.5

ĐT: 38552354 - FAX: 39550424



SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 2502
	Giờ: Ngày 30 tháng 01 năm 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2011



NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4/2011	Số đầu năm 2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.788.503.255	96.917.103.280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	71.714.690.471	17.448.150.338
1. Tiền	111		10.398.488.511	4.848.150.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.316.201.960	12.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	31.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	4.000.000.000	31.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.051.823.281	37.541.733.929
1. Phải thu khách hàng	131	VI.3	2.851.527.567	1.470.820.843
2. Trả trước cho người bán	132	VI.4	14.035.704.239	30.977.830.640
3. Các khoản phải thu khác	135	VI.5	4.419.293.852	5.812.436.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	VI.6	(1.254.702.377)	(719.353.757)
IV. Hàng tồn kho	140		10.982.813.991	8.406.848.596
Hàng tồn kho	141	VI.7	10.982.813.991	8.406.848.596
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.039.175.512	2.520.370.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	65.617.500	439.584.981
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.674.277.747	1.875.210.066
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	VI.9	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.10	299.280.265	205.575.370
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.330.403.844	150.559.162.826
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		167.709.988.695	149.816.080.647
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.11	146.332.226.041	130.512.641.729
Nguyên giá	222		406.379.317.136	361.779.283.050
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(260.047.091.095)	(231.266.641.321)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.12	380.552.933	405.775.343
Nguyên giá	228		1.067.628.199	904.805.876
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(687.075.266)	(499.030.533)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.13	20.997.209.721	18.897.663.575
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.080.000	7.080.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.080.000	7.080.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		613.335.149	736.002.179
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	613.335.149	736.002.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		277.118.907.099	247.476.266.106

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 4/2011	Số đầu năm 2011
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		100.115.663.769	85.555.071.862
I. Nợ ngắn hạn	310		76.634.771.133	62.066.664.389
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.15	-	-
2. Phải trả người bán	312	VI.16	7.801.595.456	3.838.436.445
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.17	1.306.112.603	704.504.423
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.18	7.598.401.328	7.311.227.784
5. Phải trả người lao động	315	VI.19	12.881.484.637	13.037.574.645
6. Chi phí phải trả	316	VI.20	10.965.287.577	7.687.404.471
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	34.658.717.324	28.491.437.768
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	VI.26	1.423.172.208	996.078.853
II. Nợ dài hạn	330		23.480.892.636	23.488.407.473
1. Phải trả dài hạn khác	333	VI.22	14.961.245.641	11.868.516.558
2. Vay và nợ dài hạn	334	VI.23	7.864.508.054	11.144.897.452
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VI.24	655.138.941	474.993.463
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.003.243.330	161.921.194.244
I. Vốn chủ sở hữu	410		177.003.243.330	161.921.194.244
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	130.000.000.000	130.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	VI.25	11.215.566.331	8.944.426.703
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	VI.25	5.522.531.743	3.775.200.247
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	VI.26	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	VI.25	30.265.145.256	19.201.567.294
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	VI.26	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		277.118.907.099	247.476.266.106

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Ngoại tệ các loại:

Dollar Mỹ (USD)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2011

PHẠM MẠNH ĐỨC - Giám đốc

Thuyết minh

Số cuối năm

Số đầu năm

LẠI THỊ THU - Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2011

(Có so sánh số liệu quý 4 năm 2010)

MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2011	Quý 4	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.612.602.936	123.656.700.625	565.850.928.404	458.047.942.913
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	120.538.482	167.088.610	333.038.043	496.704.326
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.492.064.454	123.489.612.015	565.517.890.361	457.551.238.587
11	Giá vốn hàng bán	133.106.809.076	113.459.522.286	513.759.324.373	421.090.322.589
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.385.255.378	10.030.089.729	51.758.565.988	36.460.915.998
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.761.002.617	3.006.186.938	9.143.226.041	6.322.346.607
22	Chi phí tài chính	178.018.213	214.534.346	783.812.122	855.474.401
23	Trong đó: chi phí lãi vay	-	-	-	-
24	Chi phí bán hàng	2.679.996.945	2.365.164.187	7.258.652.035	5.543.832.911
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.075.817.499	5.341.484.561	17.981.321.143	14.142.859.147
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.212.425.338	5.115.093.573	34.878.006.729	22.241.096.146
31	Thu nhập khác	114.664.465	1.174.626.872	413.328.959	1.250.601.834
32	Chi phí khác	2.055.474	853.340.145	252.223.183	892.289.281
40	Lợi nhuận khác	116.719.939	321.286.727	161.105.776	358.312.553
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.329.145.277	5.436.380.300	35.039.112.505	22.599.408.699
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.696.160.835	1.323.605.928	4.860.731.923	3.484.606.080
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.632.984.442	4.112.774.372	30.178.380.582	19.114.802.620
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	741	316	2.321	1.470

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2011



PHẠM MẠNH ĐỨC - Giám đốc

LẠI THỊ THU - Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		35.039.112.505	22.599.408.699
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		28.968.494.507	26.572.202.787
- Các khoản dự phòng	03		535.348.620	502.324.467
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.143.226.041)	6.322.346.607
- Chi phí lãi vay	06		783.812.122	855.474.401
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		56.183.541.713	56.851.756.961
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.061.789.452	(23.708.680.245)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.575.965.395)	(1.295.765.980)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		17.163.444.357	13.683.391.789
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		496.634.511	8.324.437.583
- Tiền lãi vay đã trả	13		(783.812.122)	(855.474.401)
- Thuế thu nhập đã nộp	14		(4.488.177.016)	(2.096.270.240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		30.100.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.699.338.141)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		81.388.217.359	50.903.395.467
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.862.402.555)	(34.860.350.691)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		27.000.000.000	(12.000.000.000)
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.110.000)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.143.226.041	(6.322.346.607)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(10.719.176.514)	(53.187.807.298)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	5.185.671.242
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.402.500.712)	(5.546.636.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.000.000.000)	(9.100.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(16.402.500.712)	(9.460.964.758)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		54.266.540.133	(11.745.376.589)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		17.448.150.338	29.193.526.927
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	VI.1	71.714.690.471	17.448.150.338

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2011

PHẠM MẠNH ĐỨC - Giám đốc

LẠI THỊ THU - Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho quý IV năm 2011 của Công ty Cổ Phần cấp nước Chợ Lớn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước – dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát công trình);

Xây dựng công trình cấp nước;

Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;

Lập dự án, thẩm tra thiết kế;

Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;

Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;

Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;

Đại lý ký gửi hàng hóa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 05 của Công ty kể từ khi chuyển sang công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

a- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

b-Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào doanh thu hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải	06-10
Phương tiện truyền dẫn	10-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí khấu hao tài sản cố định nhận bàn giao từ Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn từ các năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

8. Chi phí phải trả

- + Trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu theo giá dự toán đối với công trình xây dựng cơ bản, tạm tăng tài sản cố định khi có nghiệm thu đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán.
- + Trích trước chi phí gắn Đồng hồ nước và cải tạo ống mục đã thực hiện nhưng chưa quyết toán.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán bổ sung vào chi phí.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguồn vốn kinh doanh – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ (Theo thông tư số 130/TT-BTC ngày 26/12/2008 của BTC).

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, do đó Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm và với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Năm 2011 là năm thứ 3 áp dụng hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của hoạt động cung cấp nước được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và thời điểm ghi nhận chỉ số nước sử dụng thường không trùng với thời điểm kết thúc niên độ.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận theo số thực thu. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Stt	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối quý	Số đầu năm
(a)	Tiền mặt	38.281.904	16.504.500
	Tiền mặt VND	38.281.904	16.504.500
(b)	Tiền gửi ngân hàng	10.360.206.607	4.831.645.838
(c)	Khoản tương đương tiền	61.316.201.960	12.600.000.000
	Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng VND	61.316.201.960	12.600.000.000
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền (a + b + c)	71.714.690.471	17.448.150.338

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tiền gửi có kỳ hạn từ 5 – 12 tháng	4.000.000.000	31.000.000.000
	Cộng	4.000.000.000	31.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. Phải thu của khách hàng

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Ủy ban nhân dân Phường 13, Quận 6	0	9.462.654
2	Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước khác	2.851.527.567	1.461.358.189
	Cộng	2.851.527.567	1.470.820.843

4. Trả trước người bán

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Công ty TNHH Đăng Hưng	563.327.750	563.327.750
2	Công ty CP Đầu tư & XD Trường An - Fico	305.953.962	305.953.962
3	Công ty TNHH Đạt Đức		848.811.304
4	CN Cty CP TVĐT&TKXD Việt Nam	465.728.930	440.623.271
5	Tcty Cơ điện XD Nông nghiệp và Thủy lợi	348.040.000	696.080.000
6	Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp Nước	1.708.484.035	3.652.080.069
7	Công ty CP Tư vấn XD Cấp Nước	209.493.136	761.020.062
8	Cty TNHH XDBCN & Đường Ống Hoàng Thăng	810.821.820	810.821.820
9	Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.105.915.744	1.817.027.760
10	Công ty CP Tư Vấn XD Đông Á	33.843.971	
11	Cty CP Đầu Tư Vạn Phúc Hưng	1.708.335.004	
12	Cty CP Đầu Tư XD & TM Thái Bình Dương	295.373.008	
13	Cty TNHH TM XD Việt Long	4.192.970.552	
14	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.311.405.768	20.579.048.430
15	Các nhà cung cấp khác	976.010.559	943.659.483
	Cộng	14.035.704.239	30.977.830.640

5. Phải thu khác

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	2.952.621.965	2.973.715.873
2	Ngân hàng Ngoại Thương	60.666.667	137.500.000
3	NH NN & PTNT CN Hòa Bình	128.328.109	1.169.861.111
4	NH Phương Nam CN Hồng Bàng	87.305.556	222.619.445
5	NH Tín Nghĩa	497.749.717	258.450.000
	NH TMCP An Bình	99.569.550	
6	Phải thu về khoản cho mượn vật tư	233.549.680	539.100.482
7	Phải thu khác	359.502.606	511.189.291
	Cộng	4.419.293.850	5.812.436.202

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm và dưới 3 năm	876.460.885	341.111.265
2	Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	378.242.492	378.242.492
	Cộng	1.254.702.377	719.353.757

7. Hàng tồn kho

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Nguyên vật liệu	10.897.084.350	8.349.029.844
2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.729.641	57.818.752
	Cộng	10.982.813.991	8.406.848.596

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Số phát sinh tăng trong kỳ	1.100.088.134	439.584.981
2	Số phân bổ trong kỳ	1.474.055.615	
	Cộng	65.617.500	

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	64.729.912
	Cộng	0	64.729.912

10. Tài sản ngắn hạn khác

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tạm ứng	20.000.000	4.356.370
2	Ký quỹ ngắn hạn	279.280.265	201.219.000
	Cộng	299.280.265	205.575.370

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

11. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình tăng giảm tài sản trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.036.875.500	1.525.708.224	354.007.142.925	4.209.556.401	361.779.283.050
2. Tăng trong kỳ		273.180.455	43.234.957.169	1.091.896.462	44.600.034.086
- Do mua sắm		273.180.455	696.489.647	1.366.670.157	2.336.340.259
- Do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			42.822.452.227		42.822.452.227
- Tăng nguyên giá theo quyết toán					
3. Giảm trong kỳ			-283.984.705	-274.773.695	-558.758.400
- Kết quả quyết toán công trình			-283.984.705		-283.984.705
- Khác (do thanh lý)				-274.773.695	-274.773.695
4. Số cuối kỳ	2.036.875.500	1.798.888.679	397.242.100.094	5.301.452.863	406.379.317.136
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	1.299.242.570	1.461.362.012	225.966.257.262	2.539.779.477	231.266.641.321
2. Tăng trong kỳ	71.067.564	47.065.547	28.089.704.301	754.509.325	28.962.346.737
3. Giảm trong kỳ	-18.001		-32.818.772	-149.060.190	-181.896.963
- Kết quả quyết toán công trình			-32.818.772		-32.818.772
- Khác	-18.001			-149.060.190	149.078.191
4. Số cuối kỳ	1.370.292.133	1.508.427.559	254.023.142.791	3.145.228.612	260.047.091.095
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	737.632.930	64.346.212	128.040.885.663	1.669.776.924	130.512.641.729
4. Số cuối kỳ	666.583.367	290.461.120	143.218.957.303	2.156.224.251	146.332.226.041

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

12. Tài sản cố định vô hình

Tình hình tăng giảm tài sản trong kỳ như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phần mềm Quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ vô hình</i>
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	904.805.876	904.805.876
2. Tăng trong kỳ	162.822.323	162.822.323
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	1.067.628.199	1.067.628.199
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	499.030.533	499.030.533
2. Tăng trong kỳ	188.044.733	188.044.733
3. Giảm trong kỳ		
4. Số cuối kỳ	687.075.266	687.075.266
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	405.775.343	405.775.343
2. Số cuối kỳ	380.552.933	380.552.933

13. Chi phí xây dựng cơ bản

Stt	Hạng mục	Số đầu năm	Đầu tư trong kỳ	KC tăng TSCĐ	Kết chuyển vào CP	Số cuối quý
1	Các công trình xây dựng cơ bản	18,897,663,575	47,969,622,629	28,650,262,627	17,219,813,856	20,997,209,721
	Cộng	18,897,663,575	47,969,622,629	28,650,262,627	17,219,813,856	20,997,209,721

14. Chi phí trả trước dài hạn

Stt	Bộ phận	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối quý
1	Chi phí khấu hao TSCĐ nhận bàn giao từ Tổng công ty cấp nước Sài Gòn từ các năm trước	736.002.179		122.667.030	613.335.149
	Cộng	736.002.179		122.667.030	613.335.149

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

15. Phải trả người bán

<i>Stt</i>	<i>Đối tượng</i>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
1	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.626.109.168	
2	Công ty CP Công trình giao thông Quận 8	35.539.528	426.755.530
3	Công ty TNHH An Phát	36.212.445	75.223.384
4	Cty TNHH Đạt Đức	382.274.356	
5	Công ty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương		196.614.447
6	Cty TNHH XD Lương Nguyễn	358.313.704	506.402.317
7	Cty CP XD SX TM HTH		41.951.168
8	Cty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen		33.102.738
9	Công ty QL CTGT Sài Gòn	3.555.477.018	98.316.426
10	Công ty TNHH TM XD Việt Long		137.677.654
11	Cty TNHH CTCTN&HT Đô Thị M.A.T	555.511.691	387.622.691
12	Công Ty Cổ Phần Đại Lộc		348.340.570
13	Công Ty CP Công Nghệ Việt Á		42.685.500
14	Cửa hàng Vật Liệu Xây Dựng Kim Phương		266.661.141
15	Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tự Động Tân Tiến		415.025.830
16	Công ty Công Trình Giao Thông Công Chánh	43.391.855	390.526.690
17	Công ty TNHH Xây Dựng Thành Minh		125.760.712
18	Cửa hàng Trang Trí Nội Thất Phú Lợi		96.550.000
19	Phải trả người bán khác	208.765.690	249.219.647
	<i>Cộng</i>	<u>7.801.595.455</u>	<u>3.838.436.445</u>

16. Người mua trả tiền trước

<i>Stt</i>	<i>Đối tượng</i>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
1	Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn	107.839.500	107.839.500
2	Công ty Cổ Phần Hùng Vương		47.506.000
3	Các khách hàng khác	1.198.273.103	549.158.923
	<i>Cộng</i>	<u>1.306.112.603</u>	<u>704.504.423</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	Thuế	1.746.676.305	37.662.905.890	37.053.372.964	2.356.209.231
1.	Thuế Giá trị gia tăng		28.971.782.264	28.971.785.264	
2.	Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.323.605.928	4.860.731.923	4.488.177.016	1.696.160.835
3.	Thuế nhà đất				
4.	Các loại thuế khác	423.070.377	3.830.391.703	3.593.413.684	660.048.396
	- Thuế thu nhập cá nhân	423.070.377	3.830.391.703	3.593.413.684	660.048.396
	- Thuế môn bài				
II	Các khoản phải nộp khác	5.564.551.479	54.437.911.711	54.760.271.093	5.242.192.097
	Các khoản phí, lệ phí	5.564.551.479	54.437.911.711	54.760.271.093	5.242.192.097
	Tổng cộng	7.311.227.784	92.100.817.601	91.813.644.057	7.598.401.328

• Thuế giá trị gia tăng

- Công ty áp dụng Luật Thuế Giá trị gia tăng theo quy định hiện hành
- Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
- Thuế suất áp dụng:

+ Doanh thu cung cấp nước : 5 %

+ Doanh thu lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác : 10%

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.039.112.505	22.599.408.699
2	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	141.364.286	1.260.235.069
3	Tổng thu nhập chịu thuế	35.180.476.791	23.859.643.768
	Trong đó: + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh mức sạch (20%)	26.287.248.499	16.776.344.034
	+ Thu nhập từ thu nhập khác (25%)	8.893.228.292	7.083.299.734
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	7.480.756.773	5.126.093.740
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)	3.285.906.062	1.641.487.661
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.860.731.923	3.484.606.080

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

17. Phải trả người lao động **12.881.484.637**

Quỹ lương được xác định dựa vào tổng sản lượng nước bán ra trong năm và đơn giá tiền lương theo hợp đồng mua bán sỉ nước sạch.

18. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	8.655.557.794	3.771.072.807
- Trích trước chi phí gắn mới và dời ĐHN...	2.309.729.783	3.916.331.664
Cộng	10.965.287.577	7.687.404.471

19. Phải trả phải nộp khác

Stt	Chi tiêu	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1	Kinh phí công đoàn, BH xã hội, BH Y tế	432.472	78.091.722
2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	392.540.351	265.552.331
3	Phải trả CP xây dựng cơ bản dở dang tài sản cố định (Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn)	7.767.384.755	7.003.308.905
4	Phải trả khác Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	14.604.954.638	10.629.565.146
5	Chi nhánh cấp nước Tân Hòa		37.577.314
6	Ban Quản Lý Dự Án Thoát Nước Đô Thị	2.232.148.000	1.423.045.000
7	Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	2.503.231.722	1.666.289.962
8	Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	6.180.598.889	6.180.598.889
9	Cổ tức phải trả và phí BVMT	626.962.445	513.629.949
10	Các khoản phải trả khác	350.464.051	693.687.297
	Cộng	34.658.717.323	28.491.437.768

20. Phải trả dài hạn khác

Stt	Chi tiêu	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
1	Khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 thời hạn hoàn trả trong 10 năm	14.961.245.641	11.868.516.558
	Cộng	14.961.245.641	11.868.516.558

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

21. Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Vay thêm trong kỳ	Thanh toán trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 08 năm 2007	120.254.111		27.428.000	92.826.111
2. Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 09 năm 2007	1.674.387.191		349.996.000	1.324.391.191
3. Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	2.440.016.927		570.312.000	1.869.704.927
4. Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	933.990.616		185.200.000	748.790.616
5. Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 04 năm 2008	3.880.547.665		632.000.000	3.248.547.665
6. Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2008	552.758.529		78.427.220	474.331.309
7. Hợp đồng 5437/HĐVV ngày 11 tháng 12 năm 2008	1.434.000.000		1.434.000.000	-
8. Hợp đồng 2363/HĐVV- TCT-KTTC ngày 05 tháng 08 năm 2010	108.942.413		3.026.178	105.916.235
Tổng cộng	1.144.897.452		3.280.389.398	7.864.508.054

Các khoản vay dài hạn Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chi tiết như sau:

- *Hợp đồng vay* : Số HĐ 4198/ HĐVV - TCT - KTTC ngày 24/08/2007
 - + Hạn mức vay : 246.869.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : Số HĐ 4371/HĐVV - TCT - KTTC ngày 05/09/2007
 - + Hạn mức vay : 3.149.964.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : Số Hợp đồng 1389/HĐVV- TCT - KTTC ngày 03/ 04/2008
 - + Số tiền vay : 5.132.808.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 1390/HĐVV- TCT - KTTC ngày 03/04/2008*
 - + Số tiền vay : 1.666.800.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 1388/HĐVV - CT - KTTC ngày 03/04/2008*
 - + Số tiền vay : 5.688.000.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 4742/HĐVV - CT - KTTC ngày 11/11/2009*
 - + Số tiền vay : 705.845.000 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 5437/HĐVV-TCT-KTTC ngày 11/12/2008*
 - + Số tiền vay : 5.736.000.000 VND
 - + Lãi vay : 5,4%/năm
 - + Thời hạn vay : kể từ ngày giải ngân đến hết 01 năm kể từ ngày UBND TP.Hồ Chí Minh ban hành bảng giá nước thay thế bảng giá nước hiện hành.
 - + Mục đích vay : Thực hiện gắn đồng hồ nước cho khách hàng theo khoản 3 điều 42 Nghị định 117.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- *Hợp đồng vay* : *Số Hợp đồng 2363/HĐVV-TCT-KTTC ngày 05/08/2010*
 - + Số tiền vay : 108.942.413 VND
 - + Lãi vay : 8,4%/năm
 - + Thời hạn vay : 10 năm
 - + Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.
 - + Tài sản đảm bảo : Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

1 Số dư đầu năm	474.993.463
2 Số trích lập trong kỳ	397.523.508
3 Số chi trong kỳ	217.378.030
Số dư cuối kỳ	655.138.941

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm	130.000.000.000	8.944.426.703	3.775.200.247	-	19.201.567.294	161.921.194.244
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	0
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	30.178.380.582	30.178.380.582
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	2.271.139.628	1.747.331.496	-	-6.114.802.620	-2.096.331.496
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-13.000.000.000	-13.000.000.000
- Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	130.000.000.000	11.215.566.331	5.522.531.743	0	30.265.145.256	177.003.243.330

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà Nước	66.304.000.000	66.304.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.696.000.000	63.696.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do thu khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng	480.325.532	873.665.748	30.100.000	658.300.000	725.791.280
- Quỹ phúc lợi	182.975.283	873.665.748		831.638.140	225.002.891
- Quỹ thưởng ban điều hành	332.778.038	349.000.000		209.400.001	472.378.037
Cộng	996.078.853	2.096.331.496	30.100.000	1.699.338.141	1.423.172.208

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng doanh thu	565.850.928.404	458.047.942.913
Doanh thu cung cấp nước	552.921.992.574	448.316.235.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.928.935.830	9.731.707.721
Khoản giảm trừ doanh thu	(333.038.043)	(496.704.326)
Hàng bán bị trả lại	(333.038.043)	(496.704.326)
+ Hàng bán bị trả lại cung cấp nước	(37.447.175)	(132.713.600)
+ Hàng bán bị trả lại cung cấp dịch vụ	(295.590.868)	(363.990.726)
Doanh thu thuần	565.517.890.361	457.551.238.587
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp nước	552.884.545.399	448.183.521.592
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.633.344.962	9.367.716.995
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp nước (*)	507.426.780.752	412.458.976.064
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.548.983.483	8.631.346.525
Cộng	513.975.764.235	421.090.322.589

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp nước trong kỳ như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	383.030.351.795	298.640.045.246
- Chi phí nhân công trực tiếp	34.787.682.980	25.593.289.547
- Chi phí sản xuất chung	89.608.745.977	88.225.641.271
Tổng chi phí sản xuất	507.426.780.752	412.458.976.064
- Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Tổng giá thành sản phẩm	507.426.780.752	412.458.976.064
Giá vốn nước đã cung cấp	507.426.780.752	412.458.976.064

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.677.758.230	5.826.219.539
2	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	465.467.811	496.127.068
	Cộng	9.143.226.041	6.322.346.607

4. Chi phí tài chính

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Chi phí lãi vay	783.812.122	855.474.401
	Cộng	783.812.122	855.474.401

5. Chi phí bán hàng

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Chi phí nhân viên	5.797.406.316	4.676.454.516
2	Chi phí công cụ dụng cụ	227.180.863	207.604.171
3	Chi phí khấu hao	156.758.393	130.389.823
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.329.503	25.090.000
5	Chi phí bằng tiền khác	916.976.960	504.294.401
	Cộng	7.258.652.035	5.543.832.911

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

1	Chi phí nhân viên quản lý	9.613.681.550	8.622.453.627
2	Chi phí đồ dùng văn phòng	2.007.977.843	718.896.182
3	Chi phí khấu hao	1.004.749.759	981.330.688
4	Thuế, Phí và lệ phí	213.407.700	202.573.576
5	Chi phí lập dự phòng	535.348.620	119.024.975
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.274.063	2.156.228.103

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

7	Chi phí bằng tiền khác	2.866.881.608	1.342.351.996
	<i>Cộng</i>	<i>17.981.321.143</i>	<i>14.142.859.147</i>
7. Thu nhập khác			
Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Thu hồ sơ mời thầu	53.636.362	59.545.453
2	Khách hàng đầu tư ống cái không hoàn vốn	50.644.215	1.016.060.644
3	Thu thanh lý công cụ	13.518.182	
4	Thu phạt theo tiến độ hợp đồng	225.320.430	67.836.886
5	Thu nhập khác	70.209.770	107.158.851
	<i>Cộng</i>	<i>413.328.959</i>	<i>1.250.601.834</i>
8. Chi phí khác			
Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Chi phí hồ sơ mời thầu	40.983.950	34.090.909
2	Thanh lý công cụ, tài sản	125.713.575	
3	Xử lý nguyên vật liệu thiếu		38.514.463
4	Xử lý công nợ không thu hồi được		706.067.320
5	Chi phí khác	85.525.658	113.616.589
	<i>Cộng</i>	<i>252.223.183</i>	<i>892.289.281</i>
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.178.380.582	19.114.802.620
2	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
3	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
	<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</i>	<i>2.321</i>	<i>1.470</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Stt	Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.067.542.087	24.753.387.876
2	Chi phí nhân công	50.198.770.846	38.892.197.690
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.968.494.507	26.005.159.967
4	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.899.603.566	2.684.932.704
5	Chi phí khác	50.834.534.750	49.801.291.162
	Cộng	155.968.945.756	142.136.969.339

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Giao dịch với các bên liên quan tổng công ty

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương	886.005.337	469.073.255
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14.064.180	11.761.143
Cộng	900.069.517	480.834.398

Giao dịch với các bên liên quan khác

Tổng công ty cấp nước Sài Gòn,

Công Ty Công Trình Giao Thông Công Chánh,

Công Ty Cổ phần Cơ Khí Công Trình Cấp Nước,

Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước,

Công Ty Cổ Phần CN Bến Thành,

Công Ty Cổ Phần CN Phú Hòa Tân,

Công Ty Cổ Phần CN Thủ Đức,

Công Ty TNHH MTV CN Tân Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97 Phạm Hữu Chí, quận 5, TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

2- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	ĐVT	Số cuối quý	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	39.26	39.16
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	60.74	60.84
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	36.13	34.43
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	63.87	65.57
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng TS/Tổng nợ phải trả)	Lần	2.77	2.90
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1.42	1.57
Khả năng thanh toán nhanh (Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	Lần	0.94	0.28
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6.20	4.94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5.34	4.18
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	12.64	9.13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	10.89	7.72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	17.05	11.78

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

GIÁM ĐỐC

PHẠM MẠNH ĐỨC